

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải

Mã chứng khoán: TVG

Địa chỉ trụ sở chính: số 26, ngõ 371 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.3.7.714.276

Fax: 024.3.8.461.892

Người thực hiện công bố thông tin: ông Đặng Tuấn Cường

Nội dung công bố thông tin: *Báo cáo tài chính năm 2024 và giải trình các ý kiến “từ chối đưa ra ý kiến”*

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin: <http://tricc-jsc.com.vn> và <http://tricc.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TTHDQT.



Người ký: ĐẶNG TUẤN
CƯỜNG
Email: cuong.dt73@gmail.com
Ký ngày: 29/03/2025 10:19:52

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tuấn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hật	Chủ tịch
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Phú	Thành viên
Ông Mai Hoàng Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Tuấn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thúy Hào

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Thành Đoàn	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)
Bà Đặng Thị Hoàn	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Tuấn Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 425 /2025/UHY -BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/03/2025, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu xác nhận số dư đối với một số khoản công nợ tại 31/12/2024 bao gồm: các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” với số tiền là 10.160.554.568 đồng; các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” với số tiền là 4.874.899.205 đồng; các khoản “Người mua trả tiền trước ngắn hạn” với số tiền là 2.276.666.218 đồng; các khoản “Phải trả người bán ngắn hạn” với số tiền là 5.557.152.147 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực hợp lý của các khoản công nợ chưa được đối chiếu đầy đủ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán bao gồm: khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” với giá trị là 4.566.441.050 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 3.130.042.858 đồng); khoản “Phải thu khác” với giá trị là 290.195.534 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 296.892.839 đồng); khoản “Trả trước cho người bán” với giá trị là 4.419.750.749 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 5.089.228.001 đồng); khoản “Tạm ứng” với giá trị là 22.694.419.541 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 25.671.461.458 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ quá hạn thanh toán trên của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.084.057.400	90.285.287.673
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	689.360.767	1.276.629.555
Tiền	111		689.360.767	1.276.629.555
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.913.414.344	78.141.374.006
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.849.756.374	30.950.336.825
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.245.999.205	5.390.901.001
Các khoản phải thu khác	136	8	44.403.562.202	42.386.039.617
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(585.903.437)	(585.903.437)
Hàng tồn kho	140	9	11.481.172.289	10.859.852.295
Hàng tồn kho	141		11.481.172.289	10.859.852.295
Tài sản ngắn hạn khác	150		110.000	7.431.817
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	-	7.321.817
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	110.000	110.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.545.326.817	4.131.747.301
Tài sản cố định	220		3.336.622.453	3.923.042.937
Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.336.622.453	3.923.042.937
- Nguyên giá	222		22.619.660.506	23.048.661.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.283.038.053)	(19.125.618.785)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		1.186.118.744	1.186.118.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.186.118.744)	(1.186.118.744)
Tài sản dở dang dài hạn	240		208.704.364	208.704.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	208.704.364	208.704.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		92.629.384.217	94.417.034.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		62.237.455.779	64.082.800.150
Nợ ngắn hạn	310		57.577.596.955	59.422.941.326
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.064.283.849	11.915.087.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	4.803.362.651	4.444.845.736
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.986.284.875	6.192.080.398
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.007.886.133	1.041.411.499
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.214.499.440	6.867.522.615
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	30.325.974.308	28.666.938.239
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		175.305.699	295.055.699
Nợ dài hạn	330		4.659.858.824	4.659.858.824
Phải trả người bán dài hạn	331	14	4.659.858.824	4.659.858.824
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.391.928.438	30.334.234.824
Vốn chủ sở hữu	410	19	30.393.436.438	30.335.742.824
Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.295.890.000	20.295.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.295.890.000	20.295.890.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.472.571.816	9.472.571.816
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		624.974.622	567.281.008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		567.281.008	403.034.516
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		57.693.614	164.246.492
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.508.000)	(1.508.000)
Nguồn kinh phí	431		(1.508.000)	(1.508.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		92.629.384.217	94.417.034.974

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hảo

Tổng Giám đốc



Đặng Tuấn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	23.232.808.086	34.062.026.298
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.232.808.086	34.062.026.298
Giá vốn hàng bán	11	21	12.663.269.944	21.255.854.970
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.569.538.142	12.806.171.328
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.804.836	9.085.060
Chi phí tài chính	22	23	1.972.245.788	2.202.295.394
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.972.245.788	2.202.295.394
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.861.659.103	9.590.759.047
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		739.438.087	1.022.201.947
Thu nhập khác	31	25	54.545.949	24.716
Chi phí khác	32	26	378.314.835	538.225.009
Lợi nhuận khác	40		(323.768.886)	(538.200.293)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		415.669.201	484.001.654
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	357.975.587	319.755.162
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.693.614	164.246.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	28	81

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hảo

Tổng Giám đốc



Đặng Tuấn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.247.139.061	43.290.498.965
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(7.761.841.278)	(5.514.855.563)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.075.749.782)	(27.227.984.831)
Tiền lãi vay đã trả	04		(2.002.039.829)	(1.760.991.459)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(758.301.580)	(620.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.054.256.819	8.162.878.367
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.008.118.559)	(9.708.341.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.304.655.148)	6.621.203.700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.455	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.452.172	8.376.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.997.627	8.376.097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		60.007.519.611	46.955.570.100
Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.348.483.542)	(52.983.955.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.659.036.069	(6.028.385.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(587.621.452)	601.194.493
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.276.629.555	674.902.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		352.664	532.552
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	689.360.767	1.276.629.555

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hào

Tổng Giám đốc



Đặng Tuấn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/08/2005 và Quyết định số 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100104570 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010328 đăng ký lần đầu ngày 16/12/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 05 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 26, ngõ 371 Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 20.295.890.000 đồng chia thành 2.029.589 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Tháng 01/2010, cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là TVG.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 55 người (Tại ngày 31/12/2023 là 80 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực tư vấn và xây dựng các công trình giao thông.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải;
- Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: hầm, cầu, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);
- Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoán cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;
- Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông;
- Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
- Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (305 đường D5, phường 25, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh).
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản (Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xem xét đánh giá trích lập các khoản phải thu quá hạn thanh toán.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho là bình quân gia quyền. Công ty đang xác định giá trị dở dang cuối mỗi kỳ của mỗi công trình căn cứ vào tỷ lệ doanh thu lũy kế đã ghi nhận của công trình đó trên tổng số doanh thu theo hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
- Máy móc, thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Các chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<i>Loại chi phí</i>	<i>Thời gian phân bổ (năm)</i>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	01 - 02
- Chi phí sửa chữa	01
- Các chi phí khác	01 - 02

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỮ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí lãi vay”).

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được trích căn cứ vào dư nợ gốc, thời hạn và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động khác bao gồm doanh thu từ cho thuê văn phòng, cho thuê ô tô được ghi nhận theo nội dung của hợp đồng thuê, thời gian cho thuê trong năm tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá. Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	102.157.400	357.595.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	587.203.367	919.034.555
	689.360.767	1.276.629.555

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	-	7.321.817
- Công cụ dụng cụ	-	7.321.817
	-	7.321.817

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Công trình Giao thông Trường Định	762.918.000	762.918.000
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Xây dựng ADCOM	621.562.000	621.562.000
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	419.000.000	419.000.000
- Công ty CP Tư vấn thiết kế 179	365.750.000	365.750.000
- Trung tâm môi trường công nghiệp	300.000.000	300.000.000
Công ty Bảo hiểm BĐS Đông Đô	255.251.400	255.251.400
- Đối tượng khác	2.521.517.805	2.666.419.601
	5.245.999.205	5.390.901.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt (PMU-RAIL)	9.545.789.615	(104.366.175)	10.357.678.884	(104.366.175)
- Liên danh NJPT	1.405.864.802	-	2.525.278.144	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.450.938.245	-	2.528.621.891	-
- Các công trình Xí nghiệp cầu hầm	1.613.831.639	(262.623.500)	1.613.831.639	(262.623.500)
- Công ty CP BTO đường tránh Thanh Hóa	1.044.429.000	-	1.044.429.000	-
- Liên danh Sambo-Soosung-Dongmyeong	778.204.412	-	3.749.271.616	-
- Đối tượng khác	10.010.698.661	(218.913.762)	9.131.225.651	(218.913.762)
	27.849.756.374	(585.903.437)	30.950.336.825	(585.903.437)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Các khoản tạm ứng	27.728.358.383	-	33.317.914.403	-
- Ký cược, ký quỹ	91.482.510	-	291.482.510	-
- Lãi dự thu	-	-	176.411	-
- Phải thu khác	16.583.721.309	-	8.776.466.293	-
+ Tạm ứng lương cho người lao động	15.769.025.358	-	7.920.135.143	-
+ Thuế TNCN phải thu người lao động	638.442.414	-	776.836.776	-
+ Phải thu BHXH	73.897.506	-	-	-
+ Phải thu khác	102.356.031	-	79.494.374	-
	44.403.562.202	-	42.386.039.617	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.764.500	-	6.764.500	-
- Công cụ, dụng cụ	12.475.813	-	12.475.813	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.461.931.976	-	10.840.611.982	-
	11.481.172.289	-	10.859.852.295	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	14.093.507.569	7.242.516.573	1.712.637.580	23.048.661.722
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	429.001.216	429.001.216
31/12/2024	14.093.507.569	7.242.516.573	1.283.636.364	22.619.660.506
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	10.664.084.069	7.231.597.895	1.229.936.821	19.125.618.785
- Khấu hao trong năm	415.047.260	10.918.678	160.454.546	586.420.484
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	429.001.216	429.001.216
31/12/2024	11.079.131.329	7.242.516.573	961.390.151	19.283.038.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	3.429.423.500	10.918.678	482.700.759	3.923.042.937
31/12/2024	3.014.376.240	-	322.246.213	3.336.622.453

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 11.107.437.189 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 11.107.437.189 đồng).
- Giá trị còn lại TSCĐ dùng thế đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 3.014.376.240 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	1.186.118.744	1.186.118.744
31/12/2024	1.186.118.744	1.186.118.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	1.186.118.744	1.186.118.744
31/12/2024	1.186.118.744	1.186.118.744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
31/12/2024	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.186.118.744 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.186.118.744 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Xây dựng cơ bản (*)	208.704.364	208.704.364
	208.704.364	208.704.364

(*) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản là các chi phí thực hiện thủ tục pháp lý đề nghị cấp Giấy phép xây dựng cho công trình nhà làm việc 2 tầng.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty CP Tập đoàn du lịch Crystal Bay	1.533.068.700	1.533.068.700
- Ban Quản lý Dự án đường sắt (PMU-RAIL)	789.602.657	579.953.907
- Ban Quản lý dự án 85	-	550.646.000
- Liên danh Sambo-Soosung-Dongmyeong	748.158.611	748.158.611
- Công ty Cổ phần Đại Hoàng Sơn	228.421.000	228.421.000
- Cục đường sắt Việt Nam	541.014.165	-
- Đối tượng khác	963.097.518	804.597.518
	4.803.362.651	4.444.845.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn	11.064.283.849	11.064.283.849	11.915.087.140	11.915.087.140
- Công ty CP AAV Group	2.763.413.000	2.763.413.000	2.763.413.000	2.763.413.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	617.571.320	617.571.320	917.571.320	917.571.320
- Công ty CP Tư vấn đầu tư giao thông vận tải Sài Gòn	691.214.000	691.214.000	941.214.000	941.214.000
- Công ty TNHH Vận tải đường sắt Sài Gòn	268.743.870	268.743.870	468.743.870	468.743.870
- Các đối tượng khác	6.723.341.659	6.723.341.659	6.824.144.950	6.824.144.950
b. Dài hạn	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824	4.659.858.824
- Công ty CP Tư vấn đo đạc và Khảo sát xây dựng Hàm đường bộ Việt Nam	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586
- Công ty TNHH MTV Trắc địa bản đồ	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905
- Các đối tượng khác	1.062.350.333	1.062.350.333	1.062.350.333	1.062.350.333
	15.724.142.673	15.724.142.673	16.574.945.964	16.574.945.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp	6.192.080.398	3.717.897.517	5.923.693.040	3.986.284.875
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.793.989.102	1.612.351.854	3.055.172.314	2.351.168.642
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	752.503.867	357.975.587	758.301.580	352.177.874
- Thuế thu nhập cá nhân	1.645.587.429	723.364.283	1.636.282.681	732.669.031
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.021.205.793	470.936.465	550.269.328
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	6.192.080.398	3.717.897.517	5.923.693.040	3.986.284.875
b. Phải thu	110.000	-	-	110.000
- Thuế thu nhập cá nhân	110.000	-	-	110.000
	110.000	-	-	110.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	1.007.886.133	1.041.411.499
	1.007.886.133	1.041.411.499

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	730.278.804	735.624.864
- BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ	-	220.663.613
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.484.220.636	5.911.234.138
+ Cổ tức	4.915.294.460	4.915.294.460
+ Thù lao HĐQT, BKS	-	111.600.000
+ Phải trả nhà thầu	400.110.909	400.110.909
+ Phải trả khác	168.815.267	484.228.769
	6.214.499.440	6.867.522.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	30.325.974.308	30.325.974.308	60.007.519.611	58.348.483.542	28.666.938.239	28.666.938.239
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>30.325.974.308</i>	<i>30.325.974.308</i>	<i>60.007.519.611</i>	<i>58.336.483.542</i>	<i>28.654.938.239</i>	<i>28.654.938.239</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	15.703.195.059	32.555.298.298	16.852.103.239	16.852.103.239
- CN Đồng Đa						
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	17.956.939.308	17.956.939.308	24.799.924.552	6.842.985.244	-	-
- CN Ba Đình (1)						
- Vay cá nhân (2)	12.369.035.000	12.369.035.000	19.504.400.000	18.938.200.000	11.802.835.000	11.802.835.000
+ Ông Đỗ Văn Hát	3.702.800.000	3.702.800.000	4.692.800.000	4.320.000.000	3.330.000.000	3.330.000.000
+ Bà Nguyễn Thúy Hào	442.000.000	442.000.000	3.682.500.000	3.422.500.000	182.000.000	182.000.000
+ Các cá nhân khác	8.224.235.000	8.224.235.000	11.129.100.000	18.938.200.000	8.290.835.000	8.290.835.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là bên liên quan	4.144.800.000	4.144.800.000			3.512.000.000	3.512.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số BDN20242206422/HĐTD ngày 28/08/2024 với hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng, thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: từ ngày 28/08/2024 đến hết ngày 28/08/2025, mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo được cụ thể trong các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số BDN20242229687/HĐTC, số công chứng 22223, quyền số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/10/2024 ký giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số BDN20242229762/HĐTC, số công chứng 20056, quyền số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/10/2024 ký giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Đông Đô và ông Đỗ Văn Hát cùng vợ là bà Nguyễn Thị Trinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay cá nhân:

- Khoản vay cá nhân ông Đỗ Văn Hại, bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
 - + Hợp đồng vay vốn số 36-2023/HĐVV-TRICC ngày 29/09/2023 với gốc vay 350.000.000 đồng, lãi suất 7,8%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
 - + Hợp đồng vay vốn số 41-2023/HĐVV-TRICC C ngày 18/10/2023 và phụ lục gia hạn ngày 31/10/2023 với gốc vay 100.000.000 đồng, lãi suất 7,8%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
 - + Hợp đồng vay vốn số 06-2024/HĐVV-TRICC ngày 01/04/2024 với gốc vay 3.292.800.000 đồng, số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2024 là 2.492.800.000 đồng, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
 - + Hợp đồng vay vốn số 18-2024/HĐVV-TRICC ngày 20/06/2024 với gốc vay 800.000.000 đồng, số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2024 là 560.000.000 đồng, thời hạn từ ngày 20/06/2024 đến ngày 31/03/2025, lãi suất 7,8%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
 - + Hợp đồng vay vốn số 49-2024/HĐVV-TRICC ngày 05/12/2024 số dư nợ gốc vay 300.000.000 đồng, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- Khoản vay cá nhân bà Nguyễn Thuý Hào bao gồm các hợp đồng vay vốn sau:
 - + Hợp đồng vay vốn số 42-2023/HĐVV-TRICC ngày 27/10/2023 với gốc vay 62.000.000 đồng, lãi suất 0%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
 - + Hợp đồng vay vốn số 45-2024/HĐVV-TRICC ngày 12/11/2024 với gốc vay 40.000.000 đồng, lãi suất 0%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
 - + Hợp đồng vay vốn số 49A-2024/HĐVV-TRICC ngày 01/12/2024 với gốc vay 60.000.000 đồng, lãi suất 0%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
 - + Hợp đồng vay vốn số 51-2024/HĐVV-TRICC ngày 23/12/2024 với gốc vay 280.000.000 đồng, lãi suất 0%/ năm, mục đích vay: phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- Khoản vay các cá nhân khác có lãi suất theo từng hợp đồng, thời hạn vay quy định trên hợp đồng từng lần vay, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	20.295.890.000	9.306.571.816	2.179.762.289	31.782.224.105
- Lãi trong năm	-	-	164.246.492	164.246.492
- Hoàn lại bút toán trích lập dự phòng bằng quỹ dự phòng tài chính	-	166.000.000	-	166.000.000
- Chi trả cổ tức	-	-	(1.420.712.300)	(1.420.712.300)
- Tăng khác	-	-	116.100.627	116.100.627
- Giảm khác	-	-	(472.116.100)	(472.116.100)
31/12/2023	20.295.890.000	9.472.571.816	567.281.008	30.335.742.824
01/01/2024	20.295.890.000	9.472.571.816	567.281.008	30.335.742.824
- Lãi trong năm	-	-	57.693.614	57.693.614
31/12/2024	20.295.890.000	9.472.571.816	624.974.622	30.393.436.438

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Bà Đỗ Thị Minh Hải	5.062.440.000	24,94%	5.062.440.000	24,94%
Ông Đỗ Văn Hật	4.932.040.000	24,30%	4.932.040.000	24,30%
Ông Đặng Tuấn Cường	2.181.990.000	10,75%	2.181.990.000	10,75%
Ông Phạm Viết Hùng	2.014.160.000	9,92%	2.014.160.000	9,92%
Bà Nguyễn Thúy Hào	1.897.940.000	9,35%	1.897.940.000	9,35%
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	4,93%
Ông Hoàng Anh Tuấn	1.000.000.000	4,93%	1.000.000.000	4,93%
Ông Nguyễn Trường Thành	335.600.000	1,65%	335.600.000	1,65%
Ông Nguyễn Cảnh Cung	278.480.000	1,37%	278.480.000	1,37%
Các cổ đông khác	1.593.240.000	7,85%	1.593.240.000	7,85%
	20.295.890.000	100,00%	20.295.890.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.295.890.000	20.295.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.295.890.000	20.295.890.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	2.029.589	2.029.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.029.589	2.029.589
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.029.589	2.029.589
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.029.589	2.029.589
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.232.808.086	34.062.026.298
	23.232.808.086	34.062.026.298

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.663.269.944	21.255.854.970
	12.663.269.944	21.255.854.970

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.452.172	8.552.508
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	352.664	532.552
	3.804.836	9.085.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.972.245.788	2.202.295.394
	1.972.245.788	2.202.295.394

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.469.786.892	4.648.389.107
- Chi phí đồ dùng văn phòng	21.579.916	61.068.275
- Chi phí quản lý	24.831.818	12.104.637
- Chi phí khấu hao TSCĐ	365.920.216	336.320.541
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.024.205.793	788.433.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.109.823	1.819.551.197
- Chi phí khác bằng tiền	1.656.224.645	1.924.892.041
	7.861.659.103	9.590.759.047

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54.545.455	-
- Thu nhập khác	494	24.716
	54.545.949	24.716

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Tiền phạt vi phạm hành chính	378.314.835	64.542.600
- Tiền phạt hợp đồng	-	473.682.409
	378.314.835	538.225.009

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.693.614	164.246.492
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.693.614	164.246.492
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.029.589	2.029.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nhân công	11.836.348.862	12.540.469.691
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.319.283	235.009.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.420.484	592.741.806
- Chi phí công cụ, dụng cụ	146.006.279	91.711.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.577.885.637	4.231.210.157
- Chi phí bằng tiền khác	6.839.268.496	5.615.351.974
	21.146.249.041	23.306.495.439

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	415.669.201	484.001.654
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.374.561.396	1.115.306.708
- Chi phí lãi vay không đủ điều kiện khấu trừ	980.151.095	1.050.764.108
- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính	378.314.835	64.542.600
- Thù lao của thành viên HĐQT không chuyên trách	16.095.466	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	352.664	532.552
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	352.664	532.552
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.789.877.933	1.598.775.810
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	357.975.587	319.755.162

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

		Năm 2024	Năm 2023
	Chức vụ	VND	VND
		2.536.548.770	1.994.279.967
- Ông Đỗ Văn Hật	Chủ tịch HĐQT	257.292.863	459.224.448
- Ông Đặng Tuấn Cường	Thành viên HĐQT	606.130.049	299.654.642
	Tổng Giám đốc		
- Ông Đặng Anh Hào	Thành viên HĐQT	560.808.185	370.864.082
	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Mai Hoàng Dũng	Thành viên HĐQT	609.200.275	500.854.600
- Bà Nguyễn Thúy Hào	Kế toán trưởng	503.117.398	363.682.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Vay và nợ thuê tài chính	4.144.800.000	3.512.000.000
- Ông Đỗ Văn Hạc	3.702.800.000	3.330.000.000
- Bà Nguyễn Thúy Hào	442.000.000	182.000.000

GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vay và nợ thuê tài chính	8.375.300.000	1.669.000.000
- Ông Đỗ Văn Hạc	4.692.800.000	450.000.000
- Bà Nguyễn Thúy Hào	3.682.500.000	1.219.000.000

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Trả nợ vay thuê tài chính	7.742.500.000	1.402.000.000
- Ông Đỗ Văn Hạc	4.320.000.000	165.000.000
- Bà Nguyễn Thúy Hào	3.422.500.000	1.237.000.000

SỬ DỤNG TÀI SẢN BẢO CHO KHOẢN VAY

Ông Đỗ Văn Hạc - Chủ tịch HĐQT cùng vợ đã dùng tài sản cá nhân để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số BDN20242206422/HDTD ngày 28/08/2024 với ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số BDN20242229762/HĐTC, số công chứng 20056, quyền số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/10/2024 (Xem tại Thuyết minh số 18).

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hào

Tổng Giám đốc



Đặng Tuấn Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kính gửi :

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 (BCTC) của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (Công ty) sau kiểm toán.

Công ty xin giải trình việc từ chối đưa ra ý kiến của kiểm toán trên BCTC:

Từ chối đưa ra ý kiến:

1. Ý kiến thứ nhất: Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số khoản công nợ tại 31/12/2024 bao gồm: các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” số tiền 10.160.554.568 đồng; các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” số tiền 4.874.899.205 đồng; các khoản “Người mua trả tiền trước ngắn hạn ” số tiền 2.276.666.218 đồng; các khoản “Phải trả người bán ngắn hạn” số tiền 5.557.152.147 đồng.

2. Ý kiến thứ hai: Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn bao gồm khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” với giá trị: 4.566.441.050 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 3.130.042.858 đồng) khoản “Phải thu khác” với giá trị là: 290.195.534 đồng; khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” với giá trị là: 4.419.750.749 đồng; khoản “ Tạm ứng” với giá trị là : 22.694.419.541 đồng .

Giải trình:

1. Ý kiến thứ nhất: Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết:

1.1. Bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” số tiền 10.160.554.568 đồng.

Khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2024 và gửi đến các Khách hàng. Tuy nhiên, có một số khách hàng chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty,



hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.2. Bảng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản Các khoản “Trả trước cho người bán ngắn hạn” số tiền 4.874.899.205 đồng.

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2024 và gửi đến Người bán. Tuy nhiên, có một số Người bán chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.3 Bảng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “người mua trả tiền trước” số tiền 2.276.666.218 đồng.

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2024 và gửi đến Người mua. Tuy nhiên, có một số Người mua chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

1.4 Bảng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết các khoản “Phải trả người bán ngắn hạn” số tiền 5.557.152.147 đồng.

Tương tự, khi thực hiện công tác lập báo cáo tài chính năm, Công ty đều thực hiện phát hành các văn bản đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2024 và gửi đến Người bán. Tuy nhiên, có một số Người bán chưa gửi lại ý kiến phản hồi cho Công ty, hoặc gửi muợn dẫn đến việc thiếu bằng chứng xác nhận tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính theo ý kiến của Kiểm toán nêu trên.

2. Ý kiến thứ hai: Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi các khoản công nợ bao gồm:

2.1 Khoản “ phải thu ngắn hạn của khách hàng” với giá trị là 4.566.441.050 đồng: đây là số Nợ phải thu của khách hàng (TK131). Các đối tượng này đều là khách hàng thân thiết, lâu năm và có uy tín của công ty, hầu hết đều có các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ hàng năm. Tuy nhiên, do khủng hoảng kinh tế từ sau đại dịch covid đến giờ, nguồn vốn SXKD của các khách hàng này gặp quá nhiều khó khăn nên họ đều xin khất nợ và có cam kết sẽ trả dần các khoản nợ này trong năm 2025. Theo đó Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.2 Khoản công nợ “Phải thu khác” với giá trị là: 290.195.534 đồng: Đây chủ yếu là khoản phải thu tạm ứng tiền lương và ăn ca của bà Vân (226tr) thuộc xí nghiệp bất động sản – chi nhánh của công ty. Công ty sẽ bù trừ khoản tiền này khi thanh toán trả tiền một số công trình đang thuê xí nghiệp Bất Động sản thực hiện



trong năm 2025. Theo đó Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng khoản công nợ này.

2.3 Khoản “Trả trước cho người bán ” với giá trị là: 4.419.750.749 đồng : đây là số tiền ứng trước cho người bán (TK331). Các đối tượng này đều là đối tác lâu năm và có uy tín của công ty, hầu hết đều có các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ hàng năm. Đây là các khoản tạm ứng cho các hợp đồng thuê thầu phụ của công ty và hiện vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện, chưa nghiệm thu cho thầu phụ (do hợp đồng chính công ty ký với chủ đầu tư cũng chưa được nghiệm thu). Dự kiến trong năm 2025, công ty sẽ được chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu thanh toán khối lượng công việc của các hợp đồng này. công ty cũng sẽ tiến hành nghiệm thu khối lượng công việc của các hợp đồng thầu phụ, yêu cầu thầu phụ xuất hóa đơn các khoản tạm ứng nêu trên. Theo đó Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng khoản công nợ này.

2.4 Khoản “ Tạm ứng” với giá trị là :. 22.694.419.541 đồng. Đây là số tiền tạm ứng nội bộ (TK141) cho người lao động trong công ty thực hiện các nhiệm vụ SXKD nhưng chưa có chứng từ hoàn ứng như: tạm ứng đi công tác khảo sát, thiết kế các công trình đang thực hiện (khoảng 14 công trình) bao gồm: mua vé máy bay, vé tàu xe đi lại; ăn ngủ khách sạn, mua xăng dầu khoan, các lưỡi khoan kim cương, cọc gỗ, xi măng cát đá sỏi, vật tư ...Tạm ứng các khoản mua vật tư thiết bị, các khoản photo in ấn, các khoản hội họp, hội nghị, tiếp khách...Các công trình này vẫn đang triển khai thực hiện. Công ty đang gấp rút đơn đốc các cá nhân và đơn vị nội bộ nộp các chứng từ về công ty để làm thủ tục hoàn ứng. Công ty cam kết sẽ đơn đốc người lao động hoàn tất các thủ tục hoàn ứng đối với từng khoản vay song song cùng thời điểm ghi doanh thu của các công trình ứng với mỗi khoản vay. Do đó, Công ty đánh giá đây đều là các khoản công nợ có khả năng thu hồi trong thời gian tới và không thực hiện trích lập dự phòng khoản công nợ này.

Chúng tôi xác nhận rằng tất cả các giao dịch đã được ghi chép trong tài liệu, sổ kế toán và đã được phản ánh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là hoàn toàn trung thực.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.


TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Tuấn Cường